

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022



Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 33

U
C
M.S
+

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1300358260 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") tỉnh Bến Tre cấp ngày 2 tháng 4 năm 2003, và GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 19 ngày 7 tháng 9 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") theo Quyết định số 58/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 6 năm 2009.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh bột giấy, giấy, bìa, bao bì từ giấy và nhựa.

Công ty có trụ sở chính tại Lô AIII, Khu Công nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lương Văn Thành	Chủ tịch	
Ông Lê Bá Phương	Phó chủ tịch	
Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	Thành viên	
Ông Lê Quang Hiệp	Thành viên	miễn nhiệm ngày 17 tháng 6 năm 2022
Ông Marco Martinelli	Thành viên	
Ông Dương Thành Công	Thành viên	bổ nhiệm ngày 17 tháng 6 năm 2022

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đoàn Thị Bích Thúy	Trưởng ban	
Bà Đoàn Hồng Lan	Thành viên	
Ông Lê Hoàng Phong	Thành viên	miễn nhiệm ngày 17 tháng 6 năm 2022
Ông Nguyễn Quốc Bình	Thành viên	bổ nhiệm ngày 17 tháng 6 năm 2022

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Bá Phương	Tổng Giám đốc
Ông Lương Văn Thành	Phó Tổng giám đốc
Bà Hồ Thị Song Ngọc	Phó Tổng giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Bá Phương.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Lê Bá Phương
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2022

Số tham chiếu: 12120343/22990393-LR-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre (“Công ty”) và công ty con (sau đây gọi chung là “Nhóm Công ty”) được lập ngày 25 tháng 8 năm 2022 và được trình bày từ trang 5 đến trang 33 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Gông ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Phạm Thị Cẩm Tú
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2266-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.767.234.049.830	1.170.473.262.002
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	137.312.977.314	98.169.465.231
111	1. Tiền		67.312.977.314	58.169.465.231
112	2. Các khoản tương đương tiền		70.000.000.000	40.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		19.066.794.784	44.057.024.062
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	19.066.794.784	44.057.024.062
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		893.164.264.826	666.640.320.157
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	860.209.531.894	662.711.851.543
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	39.491.244.429	11.196.292.903
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		766.682.863	266.410.498
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(7.303.194.360)	(7.534.234.787)
140	IV. Hàng tồn kho		687.287.236.887	319.899.570.440
141	1. Hàng tồn kho	8	687.287.236.887	319.899.570.440
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		30.402.776.019	41.706.882.112
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	8.337.844.367	4.348.622.483
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		22.064.931.652	37.358.259.629
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.207.687.996.557	1.230.793.805.534
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		8.610.980.000	2.870.638.109
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	6	8.610.980.000	2.870.638.109
220	II. Tài sản cố định		1.176.023.885.626	1.051.534.780.585
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	1.175.598.740.788	1.051.206.736.310
222	Nguyên giá		1.685.907.504.621	1.513.724.218.635
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(510.308.763.833)	(462.517.482.325)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	425.144.838	328.044.275
228	Nguyên giá		1.044.334.250	894.334.250
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(619.189.412)	(566.289.975)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		1.015.783.664	155.573.306.941
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	1.015.783.664	155.573.306.941
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		5.350.713.363	4.966.796.824
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	13	5.350.713.363	4.966.796.824
260	V. Tài sản dài hạn khác		16.686.633.904	15.848.283.075
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	16.076.419.985	15.737.906.752
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26.3	610.213.919	110.376.323
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.974.922.046.387	2.401.267.067.536

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.234.546.848.028	704.171.341.216
310	I. Nợ ngắn hạn		1.234.546.848.028	704.171.341.216
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	581.331.474.779	305.301.684.878
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		189.424.830	821.102.852
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	21.401.698.061	1.865.398.942
314	4. Phải trả người lao động		24.531.877.525	20.775.298.271
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		1.820.212.314	975.359.409
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		36.363.637	109.090.909
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	73.357.941.102	3.340.293.983
320	8. Vay ngắn hạn	18	526.336.917.503	370.769.353.807
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16	5.540.938.277	213.758.165
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.740.375.198.359	1.697.095.726.320
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	1.740.375.198.359	1.697.095.726.320
411	1. Vốn cổ phần		699.944.230.000	699.944.230.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		699.944.230.000	699.944.230.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		235.247.935.803	235.247.935.803
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		82.904.331.993	58.837.320.462
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		722.278.700.563	703.066.240.055
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		490.789.366.412	249.723.900.940
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong kỳ		231.489.334.151	453.342.339.115
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.974.922.046.387	2.401.267.067.536



Nguyễn Hồng Thanh
Người lập



Lê Thị Hoàng Huệ
Kế toán trưởng



Lê Bá Phương
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
01	1. Doanh thu bán hàng	20.1	2.025.605.821.463	2.097.111.511.565
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	(129.417.454)	(2.369.000)
10	3. Doanh thu thuần từ bán hàng	20.1	2.025.476.404.009	2.097.109.142.565
11	4. Giá vốn hàng bán	21	(1.661.619.146.747)	(1.687.070.607.165)
20	5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng		363.857.257.262	410.038.535.400
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	5.720.290.497	5.168.866.112
22	7. Chi phí tài chính	22	(16.499.602.759)	(10.823.011.936)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(8.089.093.517)	(10.065.114.140)
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết	13	383.916.539	458.330.618
25	9. Chi phí bán hàng	23	(56.370.822.250)	(54.575.775.015)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(31.735.267.604)	(32.729.518.902)
30	11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		265.355.771.685	317.537.426.277
31	12. Thu nhập khác	24	1.132.816.993	1.362.619.663
32	13. Chi phí khác	24	(668.710.913)	(64.723.114)
40	14. Lợi nhuận khác	24	464.106.080	1.297.896.549
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		265.819.877.765	318.835.322.826
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	(34.830.381.210)	(17.800.691.025)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	26.3	499.837.596	101.460.047
60	18. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		231.489.334.151	301.136.091.848
61	19. Lợi nhuận thuần sau thuế của công ty mẹ		231.489.334.151	301.136.091.848
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19.4	3.307	4.216
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	19.4	2.876	4.216



Nguyễn Hồng Thanh
Người lập



Lê Thị Hoàng Huệ
Kế toán trưởng



Lê Bá Phương
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		265.819.877.765	318.835.322.826
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	10, 11	48.503.271.854	51.000.432.276
03	(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng		(231.040.427)	45.591.484
04	Lỗi (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2.711.354.540	(353.987.941)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(2.382.012.920)	(1.248.832.231)
06	Chi phí lãi vay	22	8.089.093.517	10.065.114.140
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		322.510.544.329	378.343.640.554
09	Tăng các khoản phải thu		(214.493.764.081)	(124.001.729.806)
10	Tăng hàng tồn kho		(367.387.666.447)	(67.726.094.477)
11	Tăng các khoản phải trả		277.264.879.092	47.688.918.768
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(4.327.735.117)	2.530.903.085
14	Tiền lãi vay đã trả		(7.442.695.741)	(9.364.905.634)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(19.047.105.010)	(7.663.750.872)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.191.666.192)	(7.434.363.738)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(21.115.209.167)	212.372.617.880
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(20.402.723.917)	(66.095.539.340)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		111.111.111	122.921.818
24	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		(5.000.000.000)	-
25	Tiền thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		30.000.000.000	-
27	Tiền thu từ lãi tiền gửi ngân hàng		1.611.152.534	665.319.049
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		6.319.539.728	(65.307.298.473)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	18	1.146.302.859.051	1.037.102.146.273
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	18	(990.735.295.355)	(1.088.274.973.014)
36	Cổ tức đã trả	19.2	(101.629.510.900)	(111.991.566.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		53.938.052.796	(163.164.392.741)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		39.142.383.357	(16.099.073.334)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		98.169.465.231	202.090.986.015
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		1.128.726	780.849
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	137.312.977.314	185.992.693.530



Nguyễn Hồng Thanh
Người lập



Lê Thị Hoàng Huệ
Kế toán trưởng



Lê Bà Phương
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 1300358260 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) tỉnh Bến Tre cấp ngày 2 tháng 4 năm 2003, và GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 19 ngày 7 tháng 9 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCKHCM”) theo Quyết định số 58/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 6 năm 2009.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh bột giấy, giấy, bìa, bao bì từ giấy và nhựa.

Công ty có trụ sở chính tại Lô AIII, Khu Công nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là: 673 (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 532).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có 1 công ty con và 1 công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Tỷ lệ biểu quyết	
			Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (%)	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (%)
Công ty con				
(1) Công ty TNHH Một Thành Viên Bao bì Bến Tre	Sản xuất và kinh doanh bao bì carton	Đang hoạt động	100,00	100,00
Công ty liên kết				
(1) Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long	Cung cấp dịch vụ khai thác cảng và vận chuyển	Đang hoạt động	26,00	26,00

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký Chung.

2.3 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 35 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận chuyển	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
Phần mềm vi tính	5 năm
Tài sản khác	8 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện việc mua sắm và xây dựng tài sản mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.10 Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.14 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên, và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

▶ *Cổ tức*

Cổ tức công bố bằng tiền được ghi nhận như một khoản phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt về chủ trương và được Hội đồng Quản trị Nhóm Công ty tiến hành thực hiện.

Cổ tức công bố bằng cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ khi Nhóm Công ty hoàn thành đầy đủ các thủ tục pháp lý theo quy định hiện hành.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải nộp phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải nộp hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tiền mặt tại quỹ	128.933.800	181.025.163
Tiền gửi ngân hàng	67.184.043.514	57.988.440.068
Các khoản tương đương tiền (*)	70.000.000.000	40.000.000.000
TỔNG CỘNG	137.312.977.314	98.169.465.231

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc dưới ba tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất là 2,9% mỗi năm.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	19.066.794.784	44.057.024.062

(*) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc trên ba tháng và dưới một năm tại các ngân hàng thương mại, và hưởng lãi suất từ 3,7% đến 4,8% một năm.

Nhóm Công ty đã thế chấp một phần khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để đảm bảo cho khoản vay tại ngân hàng (Thuyết minh số 18).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngắn hạn		
- Công ty TNHH Box - Pak Việt Nam	214.036.693.457	133.873.584.119
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất Nhập khẩu Quốc tế Hoàng Long	64.618.844.796	55.410.818.980
- Khác	581.553.993.641	473.427.448.444
TỔNG CỘNG	860.209.531.894	662.711.851.543
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(7.303.194.360)	(7.534.234.787)
GIÁ TRỊ THUẦN	852.906.337.534	655.177.616.756
Dài hạn		
- Công ty TNHH MTV Vận tải Trúc Lan Vy	3.611.680.000	947.145.000
- Công ty TNHH T&V Coconut	4.999.300.000	
- Khác	-	1.923.493.109
TỔNG CỘNG	8.610.980.000	2.870.638.109
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu từ các bên khác</i>	<i>865.374.511.910</i>	<i>660.413.489.666</i>
<i>Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i>	<i>3.445.999.984</i>	<i>5.168.999.986</i>

(*) Như đã trình bày trong *Thuyết minh số 18*, Nhóm Công ty đã thế chấp một phần các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Số đầu kỳ	(7.534.234.787)	(7.163.722.247)
Dự phòng trích lập trong kỳ	-	(70.290.493)
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	231.040.427	24.699.009
Số cuối kỳ	<u>(7.303.194.360)</u>	<u>(7.209.313.731)</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ Mai Phước An	14.653.754.625	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Thương mại Lâm Phong	9.838.637.200	-
Bellmer Gapcon GMBH	4.613.355.600	5.267.760.335
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng ACD	4.112.939.917	-
Khác	6.272.557.087	5.928.532.568
TỔNG CỘNG	39.491.244.429	11.196.292.903

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Nguyên vật liệu	299.519.699.605	202.649.321.434
Hàng mua đang đi đường	254.527.482.179	69.783.584.077
Thành phẩm	132.285.301.997	46.630.662.864
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	741.862.404	525.512.695
Công cụ, dụng cụ	212.890.702	310.489.370
TỔNG CỘNG	<u>687.287.236.887</u>	<u>319.899.570.440</u>

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngắn hạn	8.337.844.367	4.348.622.483
Công cụ, dụng cụ	5.248.696.903	1.689.100.720
Chi phí sửa chữa	2.011.098.508	472.516.663
Phí bảo hiểm	932.141.001	2.159.505.100
Khác	145.907.955	27.500.000
Dài hạn	16.076.419.985	15.737.906.752
Công cụ, dụng cụ	9.185.676.483	10.367.721.477
Tiền thuê đất	3.128.127.270	3.306.452.790
Khác	3.762.616.232	2.063.732.485
TỔNG CỘNG	<u>24.414.264.352</u>	<u>20.086.529.235</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND					
	Máy móc và thiết bị	Nhà cửa và vật kiến trúc	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	1.057.952.278.961	392.636.946.524	51.693.079.189	11.248.203.961	193.710.000	1.513.724.218.635
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	92.046.065.836	67.447.477.732	4.488.870.909	841.510.000	222.789.500	165.046.713.977
Mua sắm mới	529.060.444	1.563.933.652	5.485.514.276	217.154.546	-	7.795.662.918
Thanh lý trong kỳ	-	-	(659.090.909)	-	-	(659.090.909)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>1.150.527.405.241</u>	<u>461.648.357.908</u>	<u>61.008.373.465</u>	<u>12.306.868.507</u>	<u>416.499.500</u>	<u>1.685.907.504.621</u>
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết	175.647.239.669	25.017.401.038	12.701.519.870	1.765.347.675	193.710.000	215.325.218.252
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	(328.044.187.199)	(103.965.451.047)	(26.643.897.417)	(3.670.236.662)	(193.710.000)	(462.517.482.325)
Khấu hao trong kỳ	(32.148.411.721)	(11.936.277.930)	(3.403.566.898)	(952.858.438)	(9.257.430)	(48.450.372.417)
Thanh lý trong kỳ	-	-	659.090.909	-	-	659.090.909
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>(360.192.598.920)</u>	<u>(115.901.728.977)</u>	<u>(29.388.373.406)</u>	<u>(4.623.095.100)</u>	<u>(202.967.430)</u>	<u>(510.308.763.833)</u>
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>729.908.091.762</u>	<u>288.671.495.477</u>	<u>25.049.181.772</u>	<u>7.577.967.299</u>	<u>-</u>	<u>1.051.206.736.310</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>790.334.806.321</u>	<u>345.746.628.931</u>	<u>31.620.000.059</u>	<u>7.683.773.407</u>	<u>213.532.070</u>	<u>1.175.598.740.788</u>
<i>Trong đó:</i>						
Tài sản thế chấp (Thuyết minh số 18)	13.601.166.331	27.014.863.139	2.418.330.726	-	-	43.034.360.196

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	82.602.450	811.731.800	894.334.250
Mua sắm mới	150.000.000	-	150.000.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>232.602.450</u>	<u>811.731.800</u>	<u>1.044.334.250</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	82.602.450	306.231.800	388.834.250
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	(82.602.450)	(483.687.525)	(566.289.975)
Hao mòn trong kỳ	(2.547.952)	(50.351.485)	(52.899.437)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>(85.150.402)</u>	<u>(534.039.010)</u>	<u>(619.189.412)</u>
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	-	328.044.275	328.044.275
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>147.452.048</u>	<u>277.692.790</u>	<u>425.144.838</u>

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Hồ xử lý nguyên liệu - Nhà máy Giấy Giao Long giai đoạn 2	755.811.946	23.900.704.359
Công trình Nhà máy Bao bì	-	131.672.602.582
Khác	259.971.718	-
TỔNG CỘNG	<u>1.015.783.664</u>	<u>155.573.306.941</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</u>		<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</u>	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc
	(%)	VND	(%)	VND
Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long ("Tân Cảng Giao Long") (*)	26%	<u>5.350.713.363</u>	26%	<u>4.966.796.824</u>

(*) Tân Cảng Giao Long là một công ty cổ phần được thành lập theo GCNĐKDN số 13009990134 do SKHĐT Tỉnh Bến Tre cấp ngày 12 tháng 8 năm 2015. Công ty có trụ sở chính tại Số 126, Ấp Long Thạnh, Xã Giao Long, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty này là cung cấp dịch vụ khai thác cảng và vận chuyển.

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này như sau:

	VND
Giá trị đầu tư:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 30 tháng 6 năm 2022	2.600.000.000
Phản lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	2.366.796.824
Phản lợi nhuận từ công ty liên kết	<u>383.916.539</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>2.750.713.363</u>
Giá trị còn lại	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>4.966.796.824</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>5.350.713.363</u>

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</u>
Phải trả cho người bán	545.283.639.269	279.756.522.097
- <i>Vipa Lausanne SA</i>	117.514.870.911	73.071.164.446
- <i>International Forest Products (UK)</i>	49.918.739.383	-
- <i>Khác</i>	377.850.028.975	206.685.357.651
Phải trả cho các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 27</i>)	<u>36.047.835.510</u>	<u>25.545.162.781</u>
TỔNG CỘNG	<u>581.331.474.779</u>	<u>305.301.684.878</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.604.297.417	34.830.381.210	(19.047.105.010)	17.387.573.617
Thuế giá trị gia tăng	-	210.772.318.241	(210.772.318.241)	-
Thuế thu nhập cá nhân	261.101.525	8.760.772.682	(5.422.178.650)	3.599.695.557
Khác	-	614.919.124	(200.490.237)	414.428.887
TỔNG CỘNG	1.865.398.942	254.978.391.257	(235.442.092.138)	21.401.698.061

16. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	<u>5.540.938.277</u>	<u>213.758.165</u>

Chi tiết tăng (giảm) quỹ khen thưởng phúc lợi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Số đầu kỳ	213.758.165	(2.041.673.855)
Cộng: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	9.626.804.612	7.838.471.758
Trừ: Sử dụng quỹ khen thưởng phúc lợi	(4.299.624.500)	(4.071.363.738)
Số cuối kỳ	<u>5.540.938.277</u>	<u>1.725.434.165</u>

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Cổ tức phải trả	70.050.916.000	59.029.000
Hoa hồng môi giới	2.002.463.276	2.089.106.251
Thưởng của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	185.675.595	480.717.287
Khác	1.118.886.231	711.441.445
TỔNG CỘNG	73.357.941.102	3.340.293.983

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY

	31 tháng 12 năm 2021	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	30 tháng 6 năm 2022
Vay ngân hàng ngắn hạn (*)	370.769.353.807	1.146.302.859.051	(990.735.295.355)	526.336.917.503

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/ năm	Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 5, 6 và 10)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	409.780.434.036	Từ ngày 8 tháng 9 năm 2022 đến ngày 17 tháng 11 năm 2022	4,0	Tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị thuộc Nhà máy Giao Long và Nhà máy Giao Long - giai đoạn 2, máy in màu và các phương tiện vận tải khác
Ngân hàng ShinhanBank Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	49.605.091.308	Từ ngày 15 tháng 7 năm 2022 đến ngày 6 tháng 8 năm 2022	3,5	Khoản phải thu từ Công ty TNHH Vina Sunwoo (Giá trị ước tính là 60.000.000.000 VND)
Ngân hàng Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Hồ Chí Minh	40.050.803.808	Từ ngày 8 tháng 9 năm 2022 đến ngày 22 tháng 9 năm 2022	3,9	Tiền gửi có kỳ hạn giá trị 7.500.000 USD
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	14.826.538.703	Từ ngày 17 tháng 10 năm 2022 đến ngày 2 tháng 11 năm 2022	5,2	Tiền gửi có kỳ hạn giá trị 1.000.000.000 VND, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	12.074.049.648	Từ ngày 10 tháng 9 năm 2022 đến ngày 27 tháng 11 năm 2022	5,0 - 5,6	Tin chấp
TỔNG CỘNG	526.336.917.503			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng (giảm) vốn chủ sở hữu

	VND				
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	559.957.830.000	235.247.935.803	39.241.141.068	560.497.409.592	1.394.944.316.463
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	301.136.091.848	301.136.091.848
Cổ tức	-	-	-	(111.991.566.000)	(111.991.566.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	19.596.179.394	(19.596.179.394)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(7.838.471.758)	(7.838.471.758)
Thủ lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(3.363.000.000)	(3.363.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>559.957.830.000</u>	<u>235.247.935.803</u>	<u>58.837.320.462</u>	<u>718.844.284.288</u>	<u>1.572.887.370.553</u>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	699.944.230.000	235.247.935.803	58.837.320.462	703.066.240.055	1.697.095.726.320
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	231.489.334.151	231.489.334.151
Cổ tức (*)	-	-	-	(174.986.057.500)	(174.986.057.500)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	24.067.011.531	(24.067.011.531)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(9.626.804.612)	(9.626.804.612)
Thủ lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(3.597.000.000)	(3.597.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>699.944.230.000</u>	<u>235.247.935.803</u>	<u>82.904.331.993</u>	<u>722.278.700.563</u>	<u>1.740.375.198.359</u>

(*) Công ty đã công bố tỷ lệ chia cổ tức bằng tiền tại mức 35% và cổ phiếu tại mức 15% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông cho cổ đông từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2021 (với tổng giá trị là 342.972.634.500 VND) theo phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 6 năm 2022.

Trong kỳ, Công ty đã công bố tạm ứng cổ tức đợt 2 và 3 của năm 2021 bằng tiền mặt với tỷ lệ là 25%, trị giá 174.986.057.500 VND theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ("HĐQT") số 13/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 4 năm 2022 và Nghị quyết HĐQT số 22/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 6 năm 2022, phù hợp với Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông như trên.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Hội đồng Quản trị chưa thực hiện nghĩa vụ phát hành cổ tức bằng tiền theo tỷ lệ 5% còn lại, và cổ tức bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 15%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ và cuối kỳ	<u>699.944.230.000</u>	<u>559.957.830.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố	174.986.057.500	111.991.566.000
Cổ tức đã trả bằng tiền	(101.629.510.900)	(111.991.566.000)

19.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Cổ phiếu được phép phát hành	69.994.423	69.994.423
Cổ phiếu đã phát hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	69.994.423	69.994.423
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	69.994.423	69.994.423

19.4 Lãi trên cổ phiếu

Bảng biểu sau đây thể hiện dữ liệu được dùng để tính lãi trên cổ phiếu:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	231.489.334.151	301.136.091.848
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	(6.022.721.837)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	231.489.334.151	295.113.370.011
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu) (ii)	69.994.423	69.994.423
Điều chỉnh: Số lượng cổ phiếu sẽ phát hành để chi trả cổ tức (cổ phiếu) (iii)	10.499.163	-
Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ đã được điều chỉnh do các yếu tố suy giảm	80.493.586	69.994.423
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	3.307	4.216
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND)	2.876	4.216

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.4 Lãi trên cổ phiếu (tiếp theo)

(i) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được điều chỉnh lại để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-HĐQCEĐ ngày 17 tháng 6 năm 2022.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối của kỳ này do chưa có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông về việc phân chia lợi nhuận cho giai đoạn hiện tại.

(ii) Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này để phản ánh việc phát hành cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối với tỷ lệ 25% đã hoàn thành trong tháng 9 năm 2021.

(iii) Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được điều chỉnh do yếu tố suy giảm liên quan đến nghiệp vụ phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức với tỷ lệ 15% trên mệnh giá theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-HĐQCEĐ ngày 17 tháng 6 năm 2022, chưa được hoàn thành tại ngày báo cáo này.

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
		VND
Tổng doanh thu	2.025.605.821.463	2.097.111.511.565
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	2.007.420.610.695	2.096.982.870.293
<i>Doanh thu bán phương tiện vận tải và thiết bị</i>	16.306.154.200	-
<i>Doanh thu khác</i>	1.879.056.568	128.641.272
Các khoản giảm trừ	(129.417.454)	(2.369.000)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(129.417.454)	(2.369.000)
Doanh thu thuần	2.025.476.404.009	2.097.109.142.565
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	2.007.291.193.241	2.096.980.501.293
<i>Doanh thu bán phương tiện vận tải và thiết bị</i>	16.306.154.200	-
<i>Doanh thu khác</i>	1.879.056.568	128.641.272

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. DOANH THU (tiếp theo)

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.046.170.284	4.055.952.558
Lãi tiền gửi	1.886.985.270	826.839.997
Chiết khấu thanh toán	787.134.943	286.073.557
TỔNG CỘNG	<u>5.720.290.497</u>	<u>5.168.866.112</u>

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Giá vốn thành phẩm đã bán	1.646.163.146.869	1.687.020.660.418
Giá vốn phương tiện vận tải và thiết bị	13.737.908.748	-
Giá vốn khác	1.718.091.130	49.946.747
TỔNG CỘNG	<u>1.661.619.146.747</u>	<u>1.687.070.607.165</u>

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	8.410.509.242	757.897.796
Chi phí lãi tiền vay	8.089.093.517	10.065.114.140
TỔNG CỘNG	<u>16.499.602.759</u>	<u>10.823.011.936</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí bán hàng	56.370.822.250	54.575.775.015
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.078.992.577	43.486.880.054
Chi phí nhân viên	8.149.079.675	7.704.462.476
Chi phí vật liệu	2.389.834.381	1.571.063.522
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.043.761.263	1.076.521.211
Khác	709.154.354	736.847.752
Chi phí quản lý doanh nghiệp	31.735.267.604	32.729.518.902
Chi phí dự phòng	14.942.109.260	15.045.591.484
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.406.491.069	7.962.494.548
Chi phí nhân viên	5.636.909.235	5.271.252.373
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.523.696.382	1.694.819.297
Khác	2.226.061.658	2.755.361.200
TỔNG CỘNG	88.106.089.854	87.305.293.917

24. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Thu nhập khác	1.132.816.993	1.362.619.663
Thu nhập từ bồi thường hợp đồng	991.310.126	976.793.590
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	111.111.111	-
Khác	30.395.756	385.826.073
Chi phí khác	(668.710.913)	(64.723.114)
Tiền phạt thuế	(7.276.792)	-
Khác	(661.434.121)	(64.723.114)
LỢI NHUẬN KHÁC	464.106.080	1.297.896.549

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí nguyên vật liệu	1.618.621.795.153	1.592.309.594.781
Chi phí dịch vụ mua ngoài	346.734.156.027	288.303.960.950
Chi phí nhân viên	72.293.272.522	67.152.217.431
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 10 và 11)	48.503.271.854	51.000.432.276
Khác	23.757.704.914	27.398.262.391
TỔNG CỘNG	2.109.910.200.470	2.026.164.467.829

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% trên thu nhập chịu thuế.

Dự án đầu tư mở rộng của Công ty: Công ty được miễn hai năm thuế thu nhập doanh nghiệp cho dự án nhà máy giấy Giao Long Giai đoạn 2 kể từ khi có thu nhập tính thuế (2020 - 2021) và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho bốn năm tiếp theo (2022 - 2025).

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	34.830.381.210	17.800.691.025
Thu nhập thuế hoãn lại	<u>(499.837.596)</u>	<u>(101.460.047)</u>
TỔNG CỘNG	<u>34.330.543.614</u>	<u>17.699.230.978</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>265.819.877.765</u>	<u>318.835.322.826</u>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng:	53.163.975.553	63.767.064.565
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	333.710.793	297.375.741
Lãi từ công ty liên kết	(76.783.308)	(91.666.124)
Lỗ chuyển sang năm sau chưa ghi nhận thuế hoãn lại	158.293.281	-
Thuế TNDN được miễn và giảm	<u>(19.248.652.705)</u>	<u>(46.273.543.204)</u>
Chi phí thuế TNDN	<u>34.330.543.614</u>	<u>17.699.230.978</u>

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động</i>	
	<i>hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng</i>	<i>Ngày 31 tháng</i>	<i>Cho kỳ kế toán</i>	<i>Cho kỳ kế toán</i>
	<i>6 năm 2022</i>	<i>12 năm 2021</i>	<i>sáu tháng kết</i>	<i>sáu tháng kết</i>
			<i>thúc ngày 30</i>	<i>thúc ngày 30</i>
			<i>tháng 6 năm</i>	<i>tháng 6 năm</i>
			<i>2022</i>	<i>2021</i>
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Lợi nhuận chưa thực hiện	610.213.919	110.376.323	499.837.596	101.460.047
Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần	610.213.919	110.376.323		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			499.837.596	101.460.047

27. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long	Công ty liên kết
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Năng Lượng Thành Công	Công ty cùng thành viên HĐQT
Ông Lê Bá Phương	Phó Chủ tịch HĐQT/Tổng Giám Đốc
Ông Lương Văn Thành	Chủ tịch HĐQT/Phó Tổng Giám Đốc
Bà Hồ Thị Song Ngọc	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	Thành viên HĐQT
Ông Lê Quang Hiệp	Thành viên HĐQT
Ông Marco Martinelli	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Phan Dũng	Thành viên HĐQT
Ông Tatsuyuki Ota	Thành viên HĐQT
Bà Đoàn Thị Bích Thúy	Trưởng BKS
Bà Đoàn Hồng Lan	Thành viên BKS
Ông Lê Hoàng Phong	Thành viên BKS
Bà Mai Huyền Ngọc	Thành viên BKS

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	VND	
			<i>Cho kỳ kế toán</i>	<i>Cho kỳ kế toán</i>
			<i>sáu tháng kết thúc</i>	<i>sáu tháng kết thúc</i>
			<i>ngày 30 tháng 6</i>	<i>ngày 30 tháng 6</i>
			<i>năm 2022</i>	<i>năm 2021</i>
Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	6.253.678.950	16.032.100.800
		Phí thuê bãi	1.023.750.000	1.335.000.000
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Năng Lượng Thành Công	Công ty cùng thành viên HĐQT	Mua hơi	150.532.688.749	101.597.880.582

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát ("BKS") như sau:

Tên	Chức vụ	VND	
		Thu nhập (*)	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Ông Lê Bá Phương	Phó Chủ tịch HĐQT/ Tổng Giám Đốc	1.340.146.511	1.362.594.709
Ông Lương Văn Thành	Chủ tịch HĐQT/ Phó Tổng Giám Đốc	1.110.000.324	1.113.003.548
Bà Hồ Thị Song Ngọc	Phó Tổng Giám Đốc	842.804.648	765.701.002
Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	Thành viên HĐQT	207.000.000	205.000.000
Ông Lê Quang Hiệp	Thành viên HĐQT	207.000.000	205.000.000
Ông Marco Martinelli	Thành viên HĐQT	207.000.000	130.000.000
Ông Nguyễn Phan Dũng	Thành viên HĐQT	-	75.000.000
Ông Tatsuyuki Ota	Thành viên HĐQT	-	75.000.000
Bà Đoàn Thị Bích Thúy	Trưởng BKS	63.000.000	62.000.000
Bà Đoàn Hồng Lan	Thành viên BKS	142.688.040	127.893.540
Ông Lê Hoàng Phong	Thành viên BKS	48.000.000	22.000.000
Bà Mai Huyền Ngọc	Thành viên BKS	-	24.000.000
TỔNG CỘNG		4.167.639.523	4.167.192.799

(*) Bao gồm tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải thu khách hàng				
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Năng Lượng Thành Công	Công ty cùng thành viên HĐQT	Bán tài sản cố định	3.445.999.984	5.168.999.986
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Năng Lượng Thành Công	Công ty cùng thành viên HĐQT	Mua hơi	35.208.315.510	25.371.660.781
Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long	Công ty liên kết	Mua dịch vụ và thuê bãi	839.520.000	173.502.000
TỔNG CỘNG			36.047.835.510	25.545.162.781

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Dưới 1 năm	1.000.906.328	2.407.751.128
Từ 1 - 5 năm	4.003.625.313	9.631.004.513
Trên 5 năm	12.383.610.961	29.213.615.059
TỔNG CỘNG	17.388.142.602	41.252.370.700

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Vào ngày 15 tháng 7 năm 2022, Hội đồng Quản trị của Công ty thông qua việc góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Giấy Giao Long với vốn điều lệ đăng ký là 100.000.000.000 VND. Trong đó, Công ty dự kiến góp 97.000.000.000 VND, tương đương với 97% sở hữu. Vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty đang thực hiện các thủ tục cần thiết của việc góp vốn thành lập công ty nói trên.

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ cần phải điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.



Nguyễn Hồng Thanh
Người lập



Lê Thị Hoàng Huệ
Kế toán trưởng



Lê Bá Phương
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2022



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
DONG HAI JOINT STOCK COMPANY OF BENTRE

ĐC: Lô A III, Khu công nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam
 Tel: 075.2470655 - 3611666 * Fax: 075.3635222 - 3611222
 Email: donghaibentre@yahoo.com * Website: www.dohacobentre.com.vn

Số:112/CV-CTĐH

Bến Tre, ngày 25 tháng 08 năm 2022

"V/v giải trình KQKD hợp nhất 6 tháng năm 2022"

BÁO CÁO GIẢI TRÌNH

Kính gửi : - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Theo báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất 6 tháng năm 2022 đã được kiểm toán, Công ty CP Đông Hải Bến Tre có lãi 231.489.334.151 đồng, giảm 23,13% so với cùng kỳ năm 2021, nguyên nhân là do :

- Sản lượng sản xuất ổn định, do tình hình thị trường không thuận lợi nên sản lượng bán ra giảm, doanh thu thuần giảm 3,42%, giá vốn hàng bán giảm 1,51%.

- Chi phí tài chính tăng 52,45%, chủ yếu là lỗ chênh lệch tỷ giá thanh toán tiền nguyên liệu nhập khẩu và lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản công nợ có gốc ngoại tệ.

- Chi phí thuế TNDN hiện hành tăng 95,67% do Dự án Nhà máy giấy Giao Long-giai đoạn 2 đã hết thời gian miễn thuế (2 năm: 2020 và 2021) và đang được giảm 50% thuế suất (4 năm: từ năm 2022-2025).

- Công ty TNHH MTV Bao Bì Bến Tre đi vào hoạt động chính thức từ tháng 4/2022, sản lượng sản xuất và bán ra còn thấp, chưa có hiệu quả.

Chi tiết :

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	6 tháng năm 2022	6 tháng năm 2021	So Sánh	
					Giá trị	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu thuần	đồng	2.025.476.404.009	2.097.109.142.565	(71.632.738.556)	(3,42)
2	Giá vốn hàng bán	đồng	1.661.619.146.747	1.687.070.607.165	(25.451.460.418)	(1,51)
3	Doanh thu hoạt động TC	đồng	5.720.290.497	5.228.866.112	551.424.385	10,67
4	Chi phí tài chính	đồng	16.499.602.759	10.883.011.936	5.676.590.823	52,45
	<i>Chi phí lãi vay</i>	<i>đồng</i>	<i>8.089.093.517</i>	<i>10.065.114.140</i>	<i>(1.976.020.623)</i>	<i>(19,63)</i>
5	Phần lãi trong công ty liên kết	đồng	383.916.539	458.330.618	(74.414.079)	(16,24)
6	Chi phí bán hàng	đồng	56.370.822.250	54.575.775.015	1.795.047.235	3,29
7	Chi phí QLDN	đồng	31.735.267.604	32.729.518.902	(994.251.298)	(3,04)
8	Thu nhập khác	đồng	1.132.816.993	1.362.619.663	(229.802.670)	(16,86)
9	Chi phí khác	đồng	668.710.913	64.723.114	603.987.799	933,19
10	Chi phí thuế TNDN hiện hành	đồng	34.830.381.210	17.800.691.025	17.029.690.185	95,67
11	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	đồng	(499.837.596)	(101.460.047)	(398.377.549)	392,64
12	Lợi nhuận sau thuế TNDN	đồng	231.489.334.151	301.136.091.848	(69.646.757.697)	(23,13)
13	Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ	đồng	231.489.334.151	301.136.091.848	(69.646.757.697)	(23,13)

Công ty CP Đông Hải Bến Tre xin báo cáo giải trình đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM được rõ.

Trân trọng kính chào!

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận :
 - Như trên;
 - Lưu



Lê Bá Phương